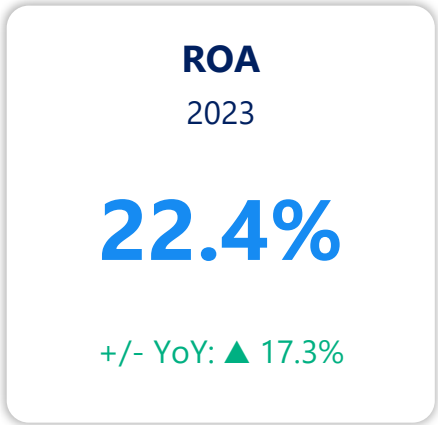
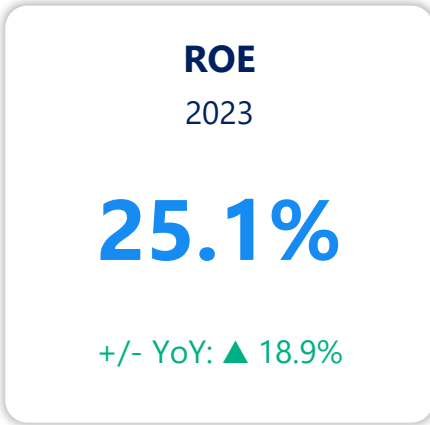
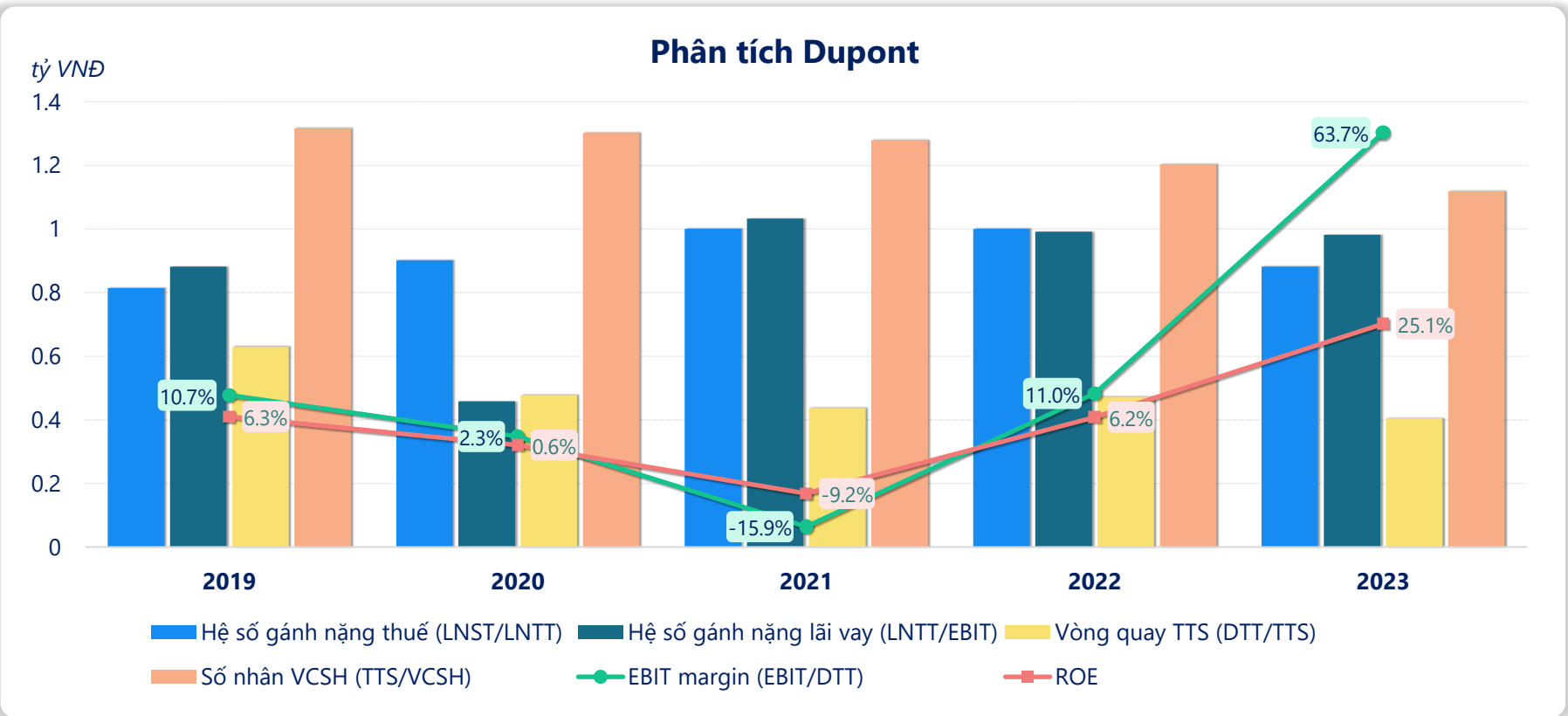
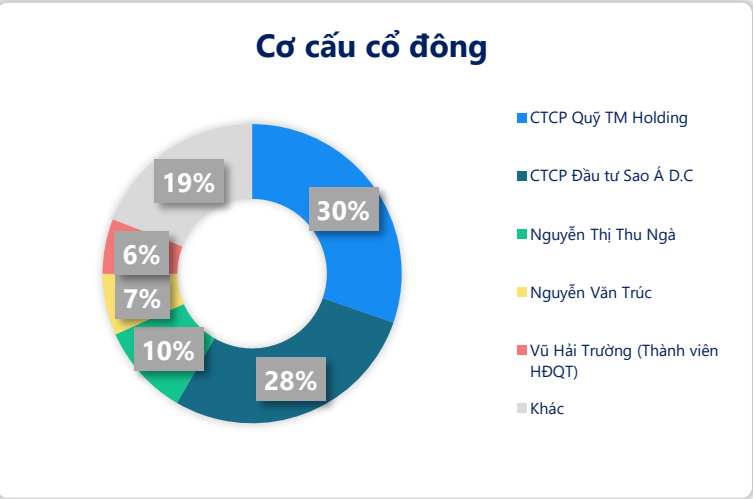


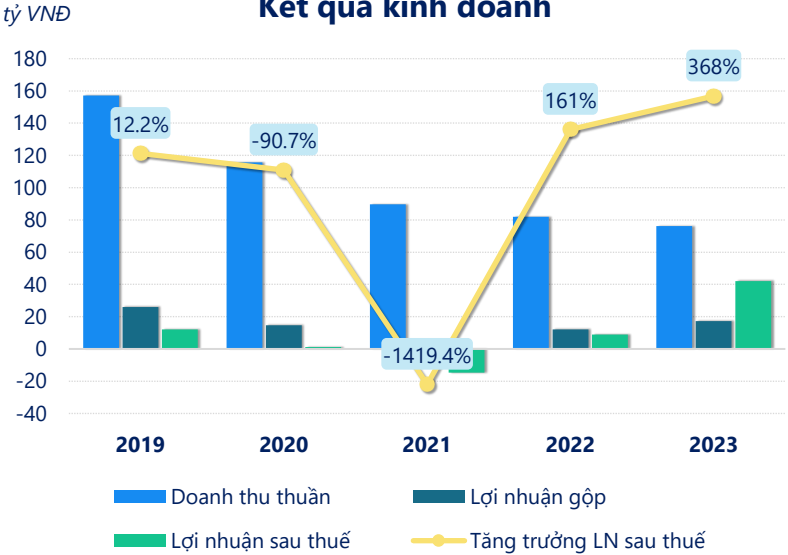
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		13,100
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		7,044 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		198
Số lượng CPLH (CP)		15,139,745
KLGD BQ 20 phiên (CP)		115,260
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.28
EPS		2,794
P/E		4.7

	YTD	1T	3T	6T
MAC	63.8%	27.2%	40.4%	37.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

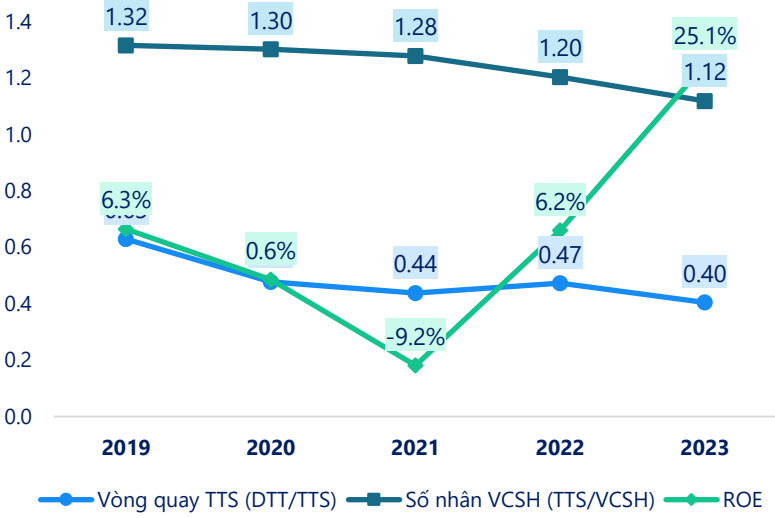


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 63.7% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.88 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.98 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

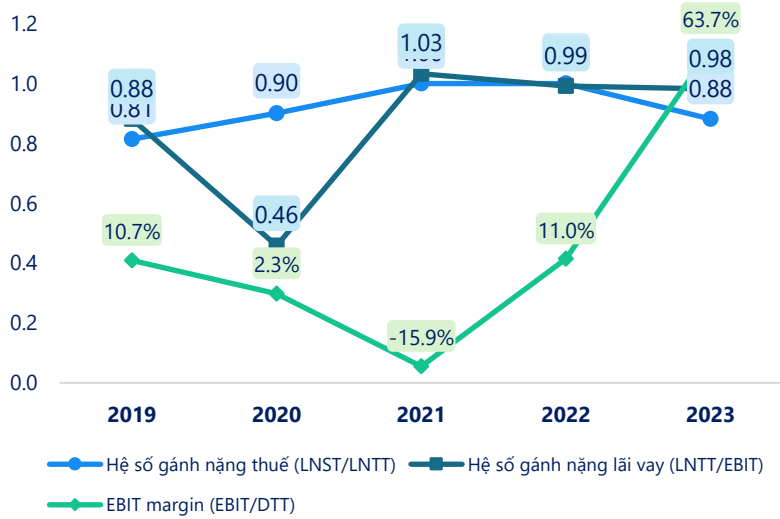
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh MAC năm 2023, doanh thu thuần đạt 76.24 tỷ đồng giảm 7.05%, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 368% đạt 42.05 tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với ROE đạt 25.1%. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

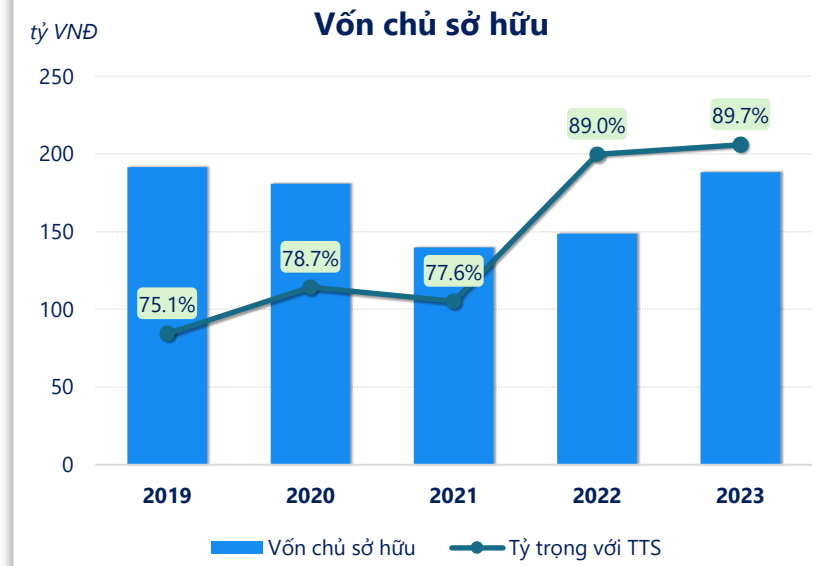
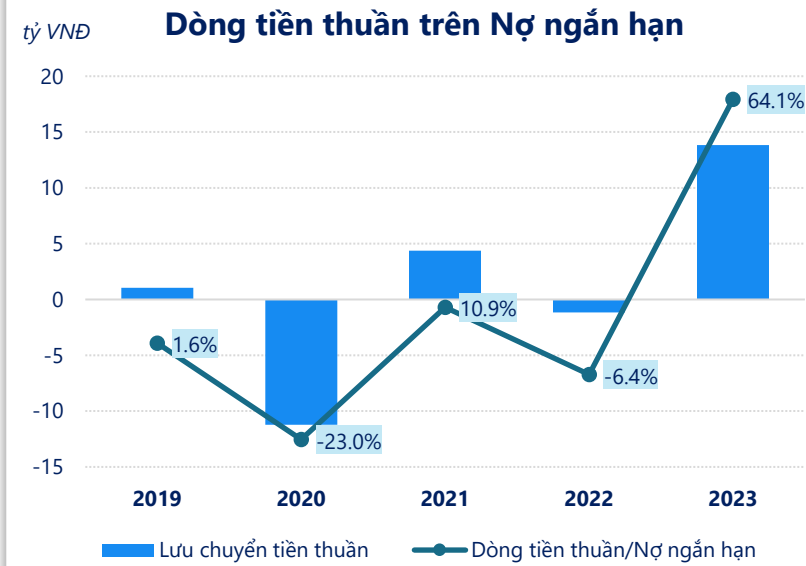
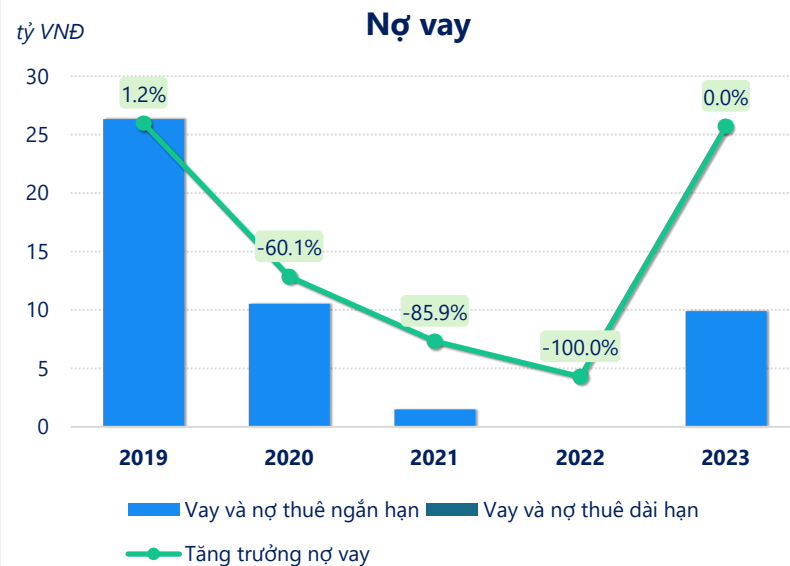
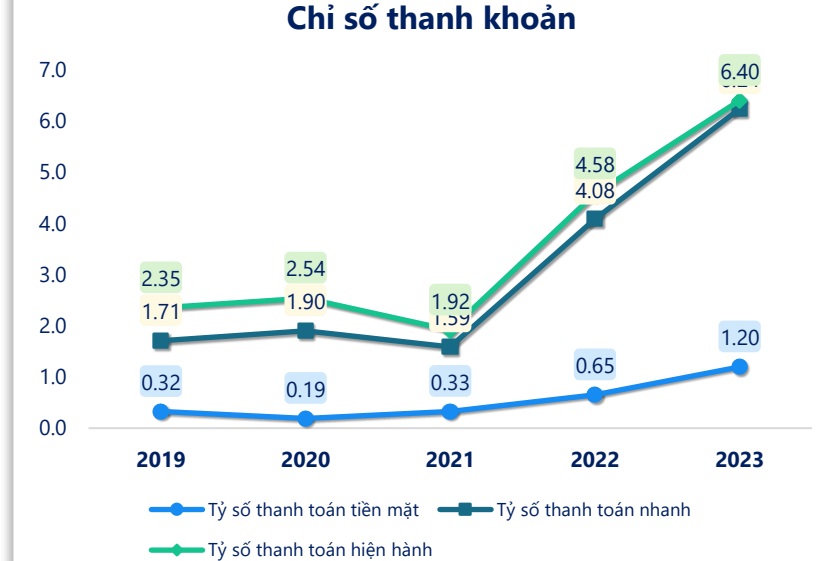
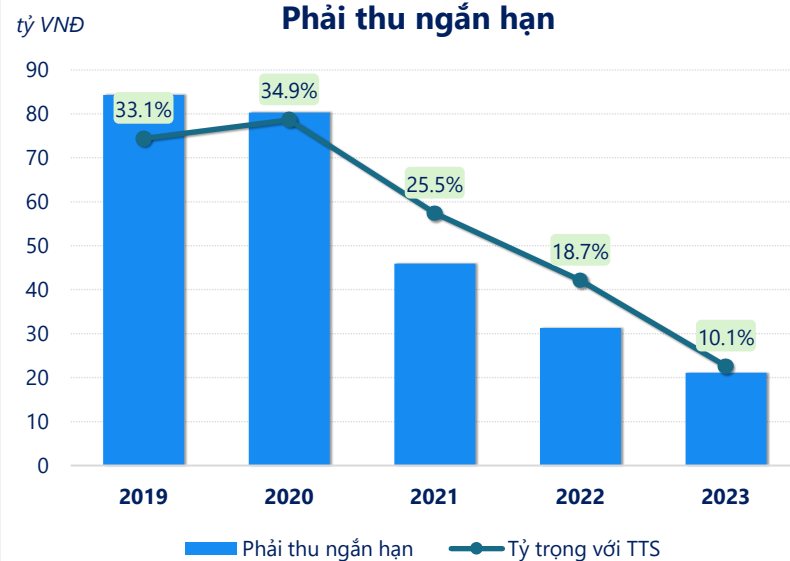
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 0.40, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.12 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	210	167	25.5%
Tài sản ngắn hạn	138	84.4	63.8%
Tiền và tương đương tiền	26.2	12.0	119%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.0	31.7	171%
Phải thu ngắn hạn	21.4	31.3	-31.7%
Hàng tồn kho	3.54	9.14	-61.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.11	0.28	303%
Tài sản dài hạn	71.6	82.8	-13.5%
Phải thu dài hạn	39.5	35.0	12.8%
Tài sản cố định	28.8	20.4	41.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.84	27.1	-93.2%
Tài sản dài hạn khác	1.45	0.26	451%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	21.6	18.4	17.3%
Nợ ngắn hạn	21.6	18.4	17.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.91	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.48	8.20	-33.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	188	149	26.6%
Vốn chủ sở hữu	188	149	26.6%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	157	116	89.6	82.0	76.2
Giá vốn hàng bán	131	101	84.9	69.9	59.0
Lợi nhuận gộp	26.0	14.7	4.70	12.1	17.3
Doanh thu HĐTC	7.04	1.87	0.61	19.7	40.2
Chi phí TC	2.19	1.59	4.21	3.37	1.38
Chi phí lãi vay	1.98	1.46	0.47	0.08	0.89
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.64	0.51	0.51	0.37	0
Chi phí QLDN	15.7	13.6	13.9	16.8	9.82
LN thuần từ HĐKD	14.5	0.82	-13.3	11.2	46.3
Lợi nhuận khác	0.33	0.42	-1.37	-2.22	1.41
LN trước thuế	14.8	1.24	-14.7	8.98	47.7
Lợi nhuận sau thuế	12.0	1.11	-14.7	8.98	42.1
LNST của CĐ cty mẹ	12.0	1.11	-14.7	8.98	42.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.7	16.7	11.3	16.3	-43.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.4	-4.50	2.15	-16.0	53.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.25	-23.4	-9.03	-1.49	3.46
Tiền đầu kỳ	19.5	20.5	8.96	13.2	12.0
Lưu chuyển tiền thuần	1.04	-11.2	4.39	-1.17	13.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.01	-0.17	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	20.5	9.28	13.2	12.0	25.8